

## CHƯƠNG 4

### MỨC SINH

Mức sinh là một nhân tố quan trọng tác động đến tăng trưởng dân số. Mức sinh chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố sinh học, kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế và môi trường. Các chỉ tiêu liên quan đến mức sinh luôn thu hút sự quan tâm của các nhà lập chính sách, các nhà quản lý và các nhà nghiên cứu. Ở Việt Nam, do việc đăng ký sinh chết chưa đầy đủ nên các chỉ tiêu phản ánh mức sinh được tính toán thông qua dữ liệu điều tra. Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009 thu thập thông tin về lịch sử sinh của những phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi thuộc các địa bàn điều tra mẫu, bao gồm: số con đã sinh, số con còn sống, số con đã chết, tháng và năm sinh của lần sinh gần nhất, số con trai và số con gái của lần sinh gần nhất. Chương này trình bày tóm tắt mức sinh của Việt Nam thông qua một số chỉ tiêu chủ yếu, bao gồm: tổng tỷ suất sinh, tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi, tỷ suất sinh thô, tỷ số giới tính khi sinh, tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên trong 12 tháng trước điều tra.

#### 1. Tổng tỷ suất sinh

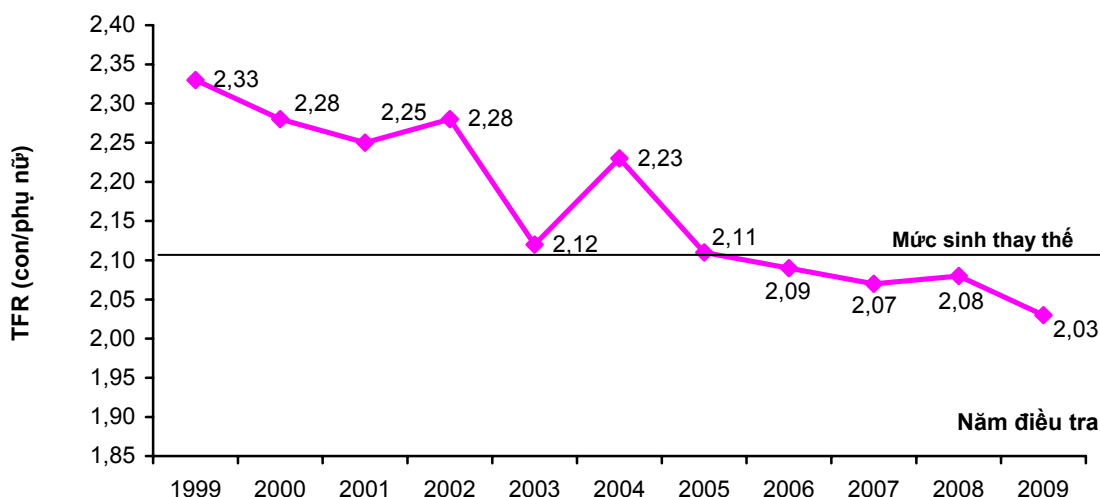
Tổng tỷ suất sinh (TFR) được hiểu là số con sinh sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt cả cuộc đời, nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ tuân theo tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi như quan sát được trong 12 tháng trước điều tra. TFR là một trong những thước đo chính phản ánh mức sinh. Trong lĩnh vực nhân khẩu học, người ta thường ước lượng TFR gián tiếp thông qua kỹ thuật Trussell P/F với giả thiết rằng số con đã sinh trong giai đoạn 12 tháng trước cuộc điều tra của những người phụ nữ trong độ tuổi từ 15 đến 49 có thể được khai báo thấp hơn thực tế. Sự khai sót này thường xảy ra đối với các trường hợp đứa trẻ đã chết hoặc đã rời xa bố mẹ.

Hình 4.1 mô tả sự thay đổi TFR của Việt Nam thu thập được qua thời kỳ 1999-2009. TFR đã giảm mạnh từ 2,33 con/phụ nữ năm 1999 xuống còn 2,03 con/phụ nữ năm 2009. TFR năm 2004 (mức sinh thời kỳ 1/4/2003-31/3/2004) cao hơn năm 2003 (mức sinh thời kỳ 1/4/2002-31/3/2003) đôi chút có thể do tâm lý thích sinh con vào năm đẹp (năm âm lịch Quý mùi 2003), nhưng lại giảm mạnh trong năm 2005 và duy trì xu hướng giảm liên tục trong các năm từ 2005 đến 2009. TFR giảm mạnh góp phần quan trọng làm giảm mức độ gia tăng dân số trong 10

năm qua và là minh chứng rất rõ ràng về sự thành công của Chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình của Việt Nam.

Hình 4.1 cũng cho thấy, từ năm 2006 đến nay, TFR của Việt Nam liên tục giảm và đạt dưới mức sinh thay thế.<sup>1</sup> “Mức sinh thay thế” là mức sinh mà một đoàn hệ phụ nữ trung bình có vừa đủ số con gái để “thay thế” họ trong quá trình tái sinh sản dân số. Một dân số đã đạt mức sinh thay thế hoặc dưới mức sinh thay thế có thể tiếp tục tăng về số lượng sinh trong vài thập kỷ, bởi vì mức sinh cao trong quá khứ dẫn đến sự tập trung cao số phụ nữ trong các độ tuổi sinh đẻ và do vậy tổng số sinh tiếp tục vượt quá tổng số chết. Xu thế dân số tiếp tục gia tăng sau khi đạt mức sinh thay thế gọi là xung lượng dân số. Có thể phải hai hoặc ba thế hệ sau (từ 50 đến 70 năm) khi mỗi trường hợp sinh ra sống được cân bằng bởi một người chết trong dân số thì dân số mới đạt được trạng thái “ổn định”.

HÌNH 4.1: TỔNG TỶ SUẤT SINH (TFR), 1999 - 2009



Nguồn: - 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra mẫu", NXB Thế giới, 2000.

- Năm 2000 – 2008: Tổng cục Thống kê, "Điều tra biến động dân số và KHHGD: Những kết quả chủ yếu", NXB Thống kê.

Biểu 4.1 trình bày TFR của Việt Nam chia theo thành thị và nông thôn từ năm 1999 đến năm 2009. Số liệu trên biểu cho thấy TFR của khu vực thành thị năm 2009 là 1,81 con/phụ nữ thấp hơn con số 2,14 con/phụ nữ của khu vực nông thôn. Sự khác biệt này có thể là do, so với những cặp vợ chồng ở nông thôn, các cặp vợ chồng ở thành thị được tiếp cận tới các nguồn thông tin dễ dàng hơn, có

<sup>1</sup> Mức sinh thay thế thông thường là 2,1 (con/phụ nữ). Ở Việt Nam, hiện chưa có đánh giá chính xác về mức sinh thay thế nhưng theo ước tính thì con số này có thể cao hơn mức thông thường đôi chút vì Việt Nam có tỷ số giới tính khi sinh khá cao.

nhận thức tốt hơn về lợi ích của gia đình ít con, và họ cũng rất dễ dàng tiếp cận các cơ sở y tế cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình giúp họ tránh mang thai và sinh con ngoài ý muốn. Một lý do nữa là điều kiện sống ở khu vực thành thị tốt hơn rất nhiều so với khu vực nông thôn, trẻ em ở thành thị được chăm sóc tốt hơn trẻ em nông thôn, dẫn đến tỷ lệ chết sơ sinh và chết trẻ em ở thành thị thấp hơn ở nông thôn, góp phần làm giảm nhu cầu sinh thay thế ở khu vực này. Hơn nữa, mức độ phụ thuộc của cha mẹ già vào con ở khu vực thành thị thấp hơn so với khu vực nông thôn nên người dân thành thị thường ít có tâm lý sinh con để “trông cậy lúc tuổi già”.

BIỂU 4.1: TỔNG TỶ SUẤT SINH (TFR) CỦA VIỆT NAM, 1999-2009

Năm điều tra	Thời kỳ tham chiếu	TFR (Con/phụ nữ)		
		Cả nước	Thành thị	Nông thôn
1999	1/4/1998-31/3/1999	2,33	1,67	2,57
2001	1/4/2000-31/3/2001	2,25	1,86	2,38
2002	1/4/2001-31/3/2002	2,28	1,93	2,39
2003	1/4/2002-31/3/2003	2,12	1,70	2,30
2004	1/4/2003-31/3/2004	2,23	1,87	2,38
2005	1/4/2004-31/3/2005	2,11	1,73	2,28
2006	1/4/2005-31/3/2006	2,09	1,72	2,25
2007	1/4/2006-31/3/2007	2,07	1,70	2,22
2008	1/4/2007-31/3/2008	2,08	1,83	2,22
2009	1/4/2008-31/3/2009	2,03	1,81	2,14

Nguồn: - 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra mẫu", NXB Thế giới, 2000.

- Năm 2000 – 2008: Tổng cục Thống kê, "Điều tra biến động dân số và KHHGD: Những kết quả chủ yếu", NXB Thống kê.

Các số liệu trong Biểu 4.1 cũng cho thấy, TFR ở khu vực nông thôn giảm khá nhanh từ 2,57 con/phụ nữ xuống còn 2,14 con/phụ nữ, gần đạt mức sinh thay thế; trong khi con số này ở khu vực thành thị gần như thay đổi không đáng kể xung quanh mức 1,80 con/phụ nữ trong suốt 10 năm từ 1999 đến 2009. Rõ ràng là trong 10 năm qua, có sự thay đổi rất tích cực trong nhận thức về lợi ích sinh ít con của phụ nữ nông thôn. Điều này một lần nữa khẳng định sự thành công của Chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình và rất nhiều chương trình, chiến dịch chăm sóc sức khỏe cộng đồng, đặc biệt là sức khỏe sinh sản ở khu vực nông thôn. Dẫu vậy, mức sinh ở nông thôn vẫn cao hơn khá nhiều so với ở thành thị, nên trong thời gian tới vẫn cần tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình kết hợp với việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội hướng về khu vực nông thôn nhiều hơn nữa.

BIỂU 4.2: TỔNG TỶ SUẤT SINH (TFR) CHIA THEO CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 1999-2009

Đơn vị tính: Con/phụ nữ

Năm điều tra	Các vùng kinh tế - xã hội							
	Đông Bắc	Tây Bắc	ĐBS Hồng	Bắc Trung Bộ	Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐBS Cửu Long
1999	3,07	3,07	2,35	2,70	2,49	3,56	2,16	2,21
2000	2,27	2,27	2,14	2,55	2,40	3,15	2,03	1,99
2001	2,22	2,72	2,17	2,58	2,26	3,06	1,79	1,91
2002	2,32	2,51	2,23	2,63	2,31	3,06	1,88	2,02
2003	2,28	2,49	2,06	2,45	2,21	3,07	1,85	2,00
2004	2,23	2,43	2,05	2,48	2,28	2,82	1,76	1,92
2005	2,18	2,39	2,11	2,32	2,19	2,77	1,74	1,87
2006	3,07	3,07	2,35	2,70	2,49	3,56	2,16	2,21
2007	2,27	2,27	2,14	2,55	2,40	3,15	2,03	1,99
2008		2,30	2,13		2,30	2,68	1,73	1,87
2009		2,24	2,11		2,21	2,65	1,69	1,84

Nguồn: - 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra mẫu", NXB Thế giới, 2000.

- Năm 2000 – 2008: Tổng cục Thống kê, "Điều tra biến động dân số và KHHGD: Những kết quả chủ yếu", NXB Thống kê.

Biểu 4.2 trình bày TFR thời kỳ 1999-2009 chia theo các vùng kinh tế - xã hội. Các số liệu cho thấy, trong 10 năm qua, Tây Nguyên luôn là vùng có mức sinh cao nhất nước. Năm 2009, TFR ở vùng này là 2,65 con/phụ nữ, cao hơn rất nhiều so với mức trung bình của cả nước. Đứng thứ hai sau Tây Nguyên là vùng Đông Bắc và Tây Bắc (nay gộp chung thành Trung du và miền núi phía Bắc) với TFR năm 2009 là 2,24 con/phụ nữ. Hai vùng có mức sinh thấp nhất là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long với TFR tương ứng là 1,69 và 1,84 con/phụ nữ. Dù có mức sinh cao nhất nhưng hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên lại là hai vùng có tốc độ giảm sinh nhanh nhất trong thập kỷ vừa qua. Tây Nguyên có mức sinh TFR giảm từ 3,56 con/phụ nữ năm 1999 xuống còn 2,65 con/phụ nữ năm 2009, giảm 0,9 con/phụ nữ; mức sinh TFR của Trung du và miền núi phía Bắc giảm 0,8 con/phụ nữ từ 3,07 năm 1999 xuống còn 2,24 năm 2009. Tuy nhiên, mức sinh của hai vùng này vẫn cao so với mức sinh trung bình của cả nước.

## 2. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong năm.

Biểu 4.3 trình bày tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm 5 độ tuổi của Việt Nam thu thập được qua hai cuộc Tổng điều tra 1999 và 2009. Số liệu của năm 2009 cho thấy phụ nữ nhóm tuổi 25-29 có mức sinh cao nhất, bình quân cứ 1000 phụ nữ nhóm tuổi này thì có 133 trẻ sinh sống. Tiếp theo, mức sinh cao thứ hai thuộc về phụ nữ trong nhóm tuổi 20-24 với 121 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Con số này cao hơn rất nhiều so với con số 81 trẻ sinh sống của nhóm tuổi 30-34, nhóm có mức sinh cao thứ ba. Điều này có nghĩa là phần lớn phụ nữ Việt Nam sinh con ở độ tuổi từ 20 đến 29. Từ trên 30 tuổi mức sinh của họ giảm nhanh (xem Hình 4.2).

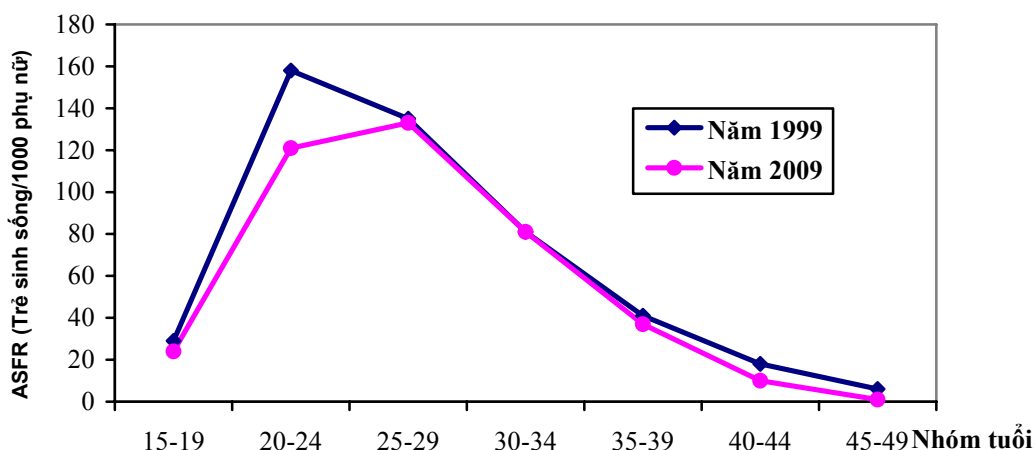
BIỂU 4.3: TỶ SUẤT SINH ĐẶC TRƯNG THEO TUỔI (ASFR), 1999 VÀ 2009

Nhóm tuổi	ASFR (Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ)	
	1999	2009
15-19	29	24
20-24	158	121
25-29	135	133
30-34	81	81
35-39	41	37
40-44	18	10
45-49	6	1
<b>TFR</b>	<b>2,33</b>	<b>2,03</b>

Nguồn: 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra mẫu", NXB Thế giới, 2000.

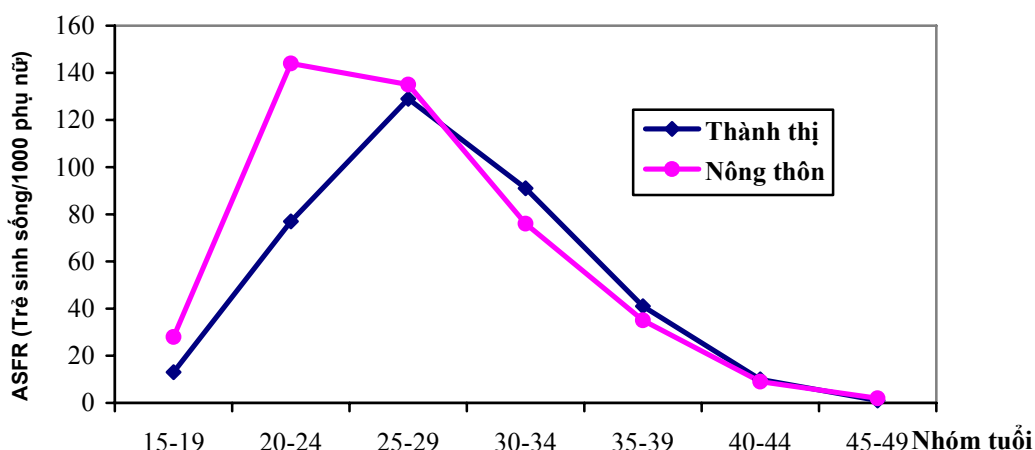
Hình 4.2 mô tả sự thay đổi mô hình sinh trong thời kỳ 1999 - 2009. Hình này cho thấy mức sinh cao nhất dịch chuyển từ nhóm tuổi 20-24 với 158 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 1999 sang nhóm tuổi 25-29 với 133 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 2009. Năm 1999 mức sinh cao thứ hai thuộc về nhóm 25-29 với 135 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ vẫn cao hơn đôi chút so với mức sinh cao nhất của năm 2009. Mức sinh cao thứ ba của cả hai thời kỳ đều thấp hơn rất nhiều so với mức sinh cao thứ hai. Như vậy, so với năm 1999, phụ nữ năm 2009 sinh ít con hơn và mô hình sinh chuyển từ “sớm” sang “muộn”. Nhìn chung, trong thời kỳ 1999 - 2009, mức sinh vẫn tập trung chủ yếu ở nhóm phụ nữ 20-29 tuổi. Sau độ tuổi này, mức sinh giảm nhanh, cường độ giảm từ độ tuổi 35-39 trở lên năm 1999 nhỏ hơn so với năm 2009.

HÌNH 4.2: TỶ SUẤT SINH ĐẶC TRƯNG THEO TUỔI (ASFR), 1999 VÀ 2009



Nguồn: 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra mẫu", NXB Thế giới, 2000.

HÌNH 4.3: TỶ SUẤT SINH ĐẶC TRƯNG THEO TUỔI (ASFR) CỦA THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN, 2009



Hình 4.3 mô tả tỷ suất sinh đặc trưng theo độ tuổi của Việt Nam năm 2009 theo hai khu vực thành thị và nông thôn. Mặc dù cùng có hình “quả chuông” như nhau, nhưng đường gấp khúc biểu thị mô hình sinh của khu vực thành thị không những thấp hơn mà còn có độ “trễ” so với đường của khu vực nông thôn, nghĩa là phụ nữ thành thị sinh muộn và sinh ít con hơn phụ nữ nông thôn. Ở khu vực thành thị, mức sinh cao nhất thuộc về phụ nữ từ 25-29 với 129 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Trong khi ở khu vực nông thôn, mức sinh cao nhất thuộc về nhóm tuổi 20-24 với 144 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Nếu so với mức sinh của phụ nữ cùng nhóm tuổi 20-24 ở khu vực thành thị thì con số này khu vực nông thôn cao gần gấp đôi (144 so với 77). Điều này có thể là do phụ nữ nông thôn không có nhiều cơ hội để

theo học trình độ cao hơn như phụ nữ thành thị nên họ thường kết hôn và sinh con sớm hơn phụ nữ thành thị.

### 3. Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô (CBR) biểu thị số trẻ sinh sống trong 12 tháng trước điều tra tính trên 1000 dân. Tương tự như TFR, do có sự bỏ sót trong khai báo số con đã sinh nên CBR được tính gián tiếp bằng cách lấy tỷ suất sinh thô tính trực tiếp từ số liệu cuộc điều tra nhân với hệ số điều chỉnh Trussell P/F.

BIỂU 4.4: TỶ SUẤT SINH THÔ (CBR) CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 1999 - 2009

*Đơn vị tính: Trẻ sinh sống/1000 dân*

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
1999	19,9	15,9	21,2
2001	18,6	15,4	19,7
2002	19,0	16,9	19,6
2003	17,5	15,0	18,9
2004	19,2	16,7	19,9
2005	18,6	15,6	19,9
2006	17,4	15,3	18,2
2007	16,9	NA	NA
2008	16,7	15,8	17,3
2009	17,6	17,3	17,8

*Nguồn: - 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra mẫu", NXB Thế giới, 2000.*

*- Năm 2000 – 2008: Tổng cục Thống kê, "Điều tra biến động dân số và KHHGD: Những kết quả chủ yếu", NXB Thống kê.*

Biểu 4.4 trình bày tỷ suất sinh thô của Việt Nam từ năm 1999 đến năm 2009 chia theo thành thị/nông thôn. Số liệu trong biểu cho thấy CBR của Việt Nam năm 2009 là 17,6 trẻ sinh sống/1000 dân. CBR của thành thị và nông thôn không khác biệt nhiều: của khu vực nông thôn là 17,8 trẻ sinh sống/1000 dân, cao hơn đôi chút so với của khu vực thành thị (17,3 trẻ sinh sống/1000 dân).

Tuy nhiên cũng cần phải lưu ý rằng, CBR là chỉ tiêu được sử dụng chủ yếu để tính tỷ lệ gia tăng dân số hơn là để đánh giá sự thay đổi mức sinh như TFR, vì nó không chỉ chịu tác động bởi mức sinh mà còn bởi cơ cấu tuổi và giới tính của dân số. Hai nhóm dân số có mức độ sinh theo độ tuổi của phụ nữ như nhau, dân số nào có tỷ trọng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ cao hơn, dân số đó sẽ có tỷ suất sinh thô lớn hơn. Vì thế, khi so sánh CBR của 2 hoặc nhiều nhóm dân số khác nhau, hoặc cùng một nhóm dân số nhưng tại các thời điểm xa nhau, ta phải loại bỏ tác

động của sự khác biệt về cơ cấu theo độ tuổi của các dân số đó bằng cách sử dụng phương pháp chuẩn hoá. Điều kiện cần và đủ của phương pháp này là phải có số liệu về tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của các nhóm dân số cần so sánh và phải lựa chọn được một cơ cấu tuổi của một nhóm dân số nào đó làm chuẩn (CBR sẽ được chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi của đoàn hệ dân số này). Nội dung cơ bản của phương pháp này là lấy tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của mỗi nhóm dân số cần so sánh nhân với số phụ nữ theo nhóm tuổi tương ứng của “dân số chuẩn”, sau đó cộng lại, ta sẽ được tổng số sinh sống đã được chuẩn hóa ( $B^*$ ) của mỗi nhóm dân số cần so sánh. Chia tổng số sinh đã được chuẩn hóa ( $B^*$ ) cho tổng dân số chuẩn ( $P^*$ ), ta sẽ được tỷ suất sinh thô đã được chuẩn hóa ( $CBR^*$ ) của dân số nghiên cứu.

BIỂU 4.5: CBR NĂM 1999 VÀ 2009 CHUẨN HÓA THEO CƠ CẤU TUỔI CỦA PHỤ NỮ 15-49 TUỔI NĂM 2009

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 năm 2009	ASFR 1999	ASFR 2009	Số trẻ sinh trong 12 tháng trước điều tra năm 1999 chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi năm 2009	Số trẻ sinh trong 12 tháng trước điều tra năm 2009
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)x(2)/1000	(5)
15-19	4 257 045	29	24	123 454	102 092
20-24	3 968 673	158	121	627 050	480 071
25-29	3 828 866	135	133	516 897	508 562
30-34	3 389 906	81	81	274 582	273 972
35-39	3 243 539	41	37	132 985	118 996
40-44	3 022 031	18	10	54 397	28 824
45-49	2 815 996	6	1	16 896	3 943
<b>Tổng cộng</b>				<b>1 746 262</b>	<b>1 516 460</b>
<b><math>CBR^* = B^*/P^* = \sum Bi^*/P^*</math></b>				<b>20,4</b>	<b>17,6</b>

Biểu 4.5 trình bày kết quả chuẩn hoá CBR của cả nước năm 1999 và năm 2009 theo cơ cấu tuổi của năm 2009 (lấy dân số năm 2009 làm chuẩn). Kết quả tính toán trên biểu cho thấy, rõ ràng sau khi loại bỏ sự thay đổi của cơ cấu tuổi thì tỷ suất sinh thô năm 1999 cao hơn (gần 3 điểm phần nghìn) so với năm 2009, tương ứng là 20,4 trẻ sinh sống/1000 dân và 17,6 trẻ sinh sống/1000 dân. Điều này chứng tỏ, tỷ suất sinh thô năm 1999 và năm 2009 khi chưa chuẩn hóa không khác biệt nhiều là do sự thay đổi đáng kể trong cơ cấu tuổi dân số Việt Nam sau 10 năm.

Biểu 4.6 trình bày kết quả chuẩn hoá CBR của thành thị và nông thôn năm 2009 theo cơ cấu tuổi của cả nước (lấy dân số của cả nước làm dân số chuẩn). Kết



qua trong biểu cho thấy, sau khi chuẩn hóa, CBR của nông thôn cao hơn CBR của thành thị 3,1 điểm phần nghìn. Điều này một lần nữa minh chứng cho những nhận định về sự khác biệt về mức sinh (TFR) của khu vực nông thôn và thành thị như đã phân tích ở các phần trên.

BIỂU 4.6: CBR THÀNH THỊ/NÔNG THÔN NĂM 2009 CHUẨN HÓA THEO CƠ CẤU TUỔI CỦA PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CỦA CẢ NƯỚC NĂM 2009

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 năm 2009	ASFR thành thị	ASFR nông thôn	Số trẻ sinh trong 12 tháng trước điều tra ở thành thị chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi cả nước năm 2009	Số trẻ sinh trong 12 tháng trước điều tra ở nông thôn chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi cả nước năm 2009
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)x(2)/1000	(5)=(1)*(3)/1000
15-19	4 257 045	13	28	55 342	119 197
20-24	3 968 673	77	141	305 588	559 583
25-29	3 828 866	129	134	493 924	513 068
30-34	3 389 906	91	76	308 481	257 633
35-39	3 243 539	41	35	132 985	113 524
40-44	3 022 031	10	10	30 220	30 220
45-49	2 815 996	1	2	2 816	5 632
<b>Tổng cộng</b>				<b>1 318 187</b>	<b>1 589 162</b>
<b>CBR*=B*/P*=∑Bi* /P*</b>				<b>15,4</b>	<b>18,5</b>

Do mức sinh cao trong những năm trước đây nên số phụ nữ trong độ tuổi có mức sinh cao (20-34 tuổi) của Việt nam sẽ tiếp tục tăng trong những năm tới, dẫn tới số sinh vẫn còn rất lớn (theo dự báo của Liên Hợp Quốc, trong thời kỳ 2010-2015, bình quân mỗi năm ở Việt Nam sẽ có 1.462 nghìn trẻ em sinh ra). Bởi vậy, nhu cầu về chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em cùng với giáo dục mầm non và giáo dục tiểu học sẽ tiếp tục tăng lên cả về số lượng và chất lượng.

#### 4. Tỷ số giới tính khi sinh

Tỷ số giới tính khi sinh được xác định bằng số trẻ em trai được sinh ra trên 100 trẻ em gái của một thời kỳ, thường là 1 năm. Tỷ số này thông thường là 104-106/100 và nhìn chung là rất ổn định qua thời gian và không gian giữa các châu lục, quốc gia, khu vực và chủng tộc người. Bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của tỷ số này chệch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ

ý ở một mức độ nào đó và sẽ làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe dọa sự ổn định dân số toàn cầu.<sup>2</sup>

BIỂU 4.7: TỶ SỐ GIỚI TÍNH KHI SINH CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 1999-2009

*Đơn vị tính: Số trẻ trai/100 trẻ gái*

	1999	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
<b>Toàn quốc</b>	<b>107,0</b>	<b>109,0</b>	<b>107,0</b>	<b>104,0</b>	<b>108,0</b>	<b>106,0</b>	<b>109,8</b>	<b>111,6</b>	<b>112,1</b>	<b>110,5</b>
Thành thị							109,0	112,7	114,2	110,6
Nông thôn							110,0	111,3	111,4	110,5

*Nguồn: Năm 2006 – 2008: Tổng cục Thống kê, Điều tra biến động dân số và KHHGD – Những kết quả chủ yếu, NXB Thống kê – 2007, 2008, 2009.*

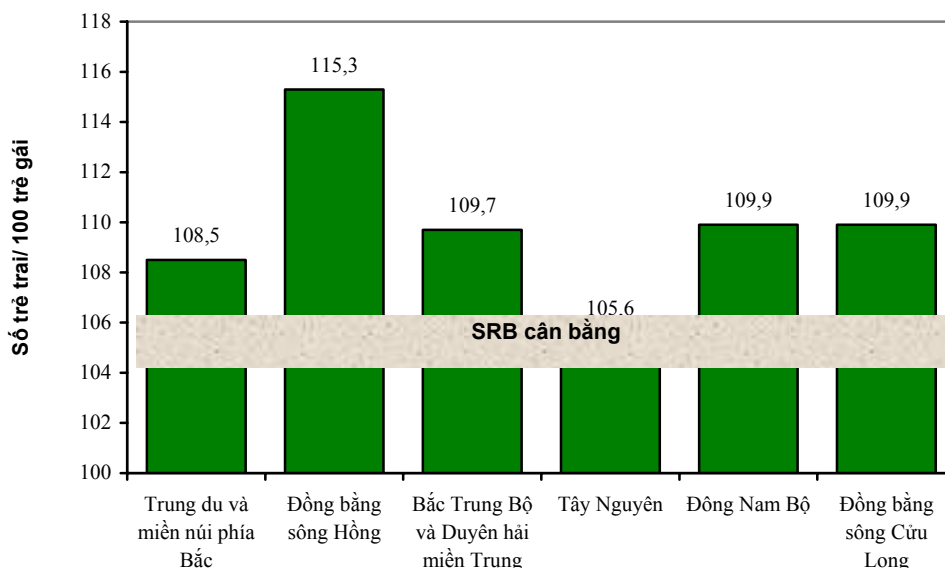
Biểu 4.7 trình bày tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam từ năm 1999 đến năm 2009 (từ năm 2006 được chia theo thành thị/nông thôn). Số liệu trong biểu cho thấy, trong giai đoạn đầu từ năm 1999 đến năm 2005, xu hướng biến động tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam không rõ ràng và dường như dao động trong khoảng 104 đến 109 trẻ em trai/100 trẻ em gái. Mức dao động này cao hơn đôi chút so với giá trị thông thường nhưng có thể coi đây là những khoảng biến thiên ngẫu nhiên có thể xảy ra khi cỡ mẫu nghiên cứu nhỏ. Tuy nhiên, từ năm 2006 đến nay, tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam bắt đầu có dấu hiệu tăng đáng kể. Theo kết quả điều tra biến động dân số năm 2006, tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam là 109,8 bé trai/100 bé gái. Năm 2007 và 2008, tỷ số giới tính khi sinh tương ứng là 111,6 và 112,1 bé trai/100 bé gái. So với năm trước, tỷ số giới tính khi sinh năm sau tăng gần 0,5 điểm phần trăm. Năm 2009, tỷ số giới tính khi sinh giảm nhẹ đôi chút nhưng vẫn duy trì ở mức khá cao với 110,5 bé trai/100 bé gái. Rõ ràng, những quan ngại về khả năng mất cân bằng của tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam là có cơ sở.

Hình 4.4 mô tả tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam năm 2009 chia theo vùng kinh tế - xã hội. Số liệu trên hình cho thấy, có sự khác biệt rất lớn về tỷ số giới tính khi sinh giữa các vùng ở Việt Nam năm 2009. Vùng có tỷ số giới tính khi sinh thấp nhất là 105,6 được ghi nhận ở Tây Nguyên, nơi mà đời sống của người dân còn nghèo, trình độ học vấn thấp, khả năng tiếp cận các dịch vụ chẩn đoán và xác định giới tính thai nhi sớm bị hạn chế, nên người dân có xu hướng sinh con cho tới khi đạt được giới tính mà mình mong muốn. Đây cũng là một trong những nguyên nhân làm mức sinh của vùng này luôn cao nhất trong rất nhiều năm. Vùng có tỷ số giới tính khi sinh cao nhất cả nước là Đồng bằng sông Hồng (115,3). Đây

<sup>2</sup> “Những biến đổi tỷ số giới tính khi sinh gần đây ở Việt Nam - Tổng quan các bằng chứng” – UNFPA 2009

cũng là vùng có mức sinh tương đối thấp và có nền kinh tế phát triển sôi động nhất trong cả nước. Tại đây, việc tiếp cận tới các dịch vụ y tế có trang thiết bị hiện đại tương đối dễ dàng, dân cư trong khu vực đó cũng có trình độ học vấn cao hơn, kinh tế khá giả nên có khả năng và sẵn sàng chi trả cho các dịch vụ chuẩn đoán và xác định giới tính thai nhi sớm.

HÌNH 4.4: TỶ SỐ GIỚI TÍNH KHI SINH CHIA THEO CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009



## 5. Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên

Việt Nam đang thực thi chính sách giảm sinh thông qua Chương trình Dân số/chăm sóc sức khỏe sinh sản bao gồm cả kế hoạch hóa gia đình. Qui mô gia đình nhỏ đang được khuyến khích. Cùng với việc cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình, rất nhiều hoạt động tuyên truyền vận động, truyền thông chuyển đổi hành vi được tổ chức nhằm trang bị các kiến thức và khuyến khích các cặp vợ chồng thực hiện mục tiêu kế hoạch hóa gia đình. Chính vì vậy, số liệu liên quan đến tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên hằng năm là mối quan tâm lớn của các cơ quan truyền thông dân số và kế hoạch hóa gia đình. Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên biểu thị số phụ nữ có sinh con thứ ba trở lên trong 12 tháng trước điều tra trên 100 phụ nữ sinh con trong thời kỳ đó.

Biểu 4.8 trình bày tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên ở Việt Nam từ năm 2005 đến 2009 chia theo thành thị và nông thôn. Số liệu cho thấy, trong thời gian qua tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên trong cả nước giảm từ 20,8% năm 2005 xuống 16,1% năm 2009. Trải qua nửa thập kỷ, tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ

ba trở lên ở nông thôn cao hơn hai lần so với ở thành thị, tỉ lệ này có xu hướng ở nông thôn mức giảm nhiều hơn ở thành thị. Hay có thể nói, tỷ lệ phụ nữ thôi không sinh thêm con sau khi có từ 1 đến 2 con ở cả khu vực thành thị và nông thôn đều tăng lên, góp phần tích cực làm giảm mức sinh ở Việt Nam, đưa nước ta trở thành một nước đạt mức sinh dưới mức thay thế. Xu hướng này giúp Việt Nam có cơ hội ổn định dân số, giảm bớt gánh nặng phụ thuộc trẻ, tạo thời cơ thuận lợi cho Việt Nam thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế bền vững và chất lượng.

BIỂU 4.8: TỶ LỆ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI SINH CON THỨ 3 TRỞ LÊN CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 2005-2009

	<i>Đơn vị tính: Phần trăm</i>				
	2005	2006	2007	2008	2009
<b>Toàn quốc</b>	<b>20,8</b>	<b>18,5</b>	<b>16,7</b>	<b>16,9</b>	<b>16,1</b>
Thành thị	11,6	10,0	9,0	9,7	9,3
Nông thôn	23,7	21,4	19,3	19,6	18,9

*Nguồn: 2005 – 2008: Tổng cục Thống kê, "Điều tra biến động dân số và KHHGD: Những kết quả chủ yếu", NXB Thống kê, 2006-2009.*

Tóm lại, chất lượng số liệu về sinh trong cuộc điều tra mẫu Tổng điều tra năm 2009 nhìn chung khá tốt. Kết quả điều tra khẳng định tính đúng đắn của những đánh giá về khuynh hướng giảm sinh và khả năng mất cân bằng giới tính khi sinh của dân số Việt Nam. Tuy nhiên, sự tồn tại về khác biệt mức sinh đáng kể giữa các vùng miền đòi hỏi Chương trình Dân số Kế hoạch hóa gia đình cần tiếp tục đẩy mạnh đặc biệt ở những vùng có mức sinh cao. Bên cạnh đó, việc tuyên truyền khẳng định nêu cao vai trò của phụ nữ trong gia đình và xã hội nhằm xóa bỏ các quan niệm “trọng nam khinh nữ”, phòng chống bạo lực gia đình là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhằm góp phần cân bằng tỷ số giới tính khi sinh.